

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

Tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này là Ông Đoàn Đình Duy Khương. Ông Lê Chánh Đạo được Ông Đoàn Đình Duy Khương ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



Số: *115* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.069.655.344.143	2.939.184.938.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	74.377.826.389	549.777.216.585
1. Tiền	111		52.393.045.510	88.442.815.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.984.780.879	461.334.400.938
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.564.544.242.321	930.615.143.091
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.564.544.242.321	930.615.143.091
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		608.301.874.135	799.556.214.859
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	541.289.827.060	739.281.053.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.791.554.258	21.016.649.661
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	7.036.774.288	16.239.970.057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	51.052.703.260	44.731.373.224
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(28.868.984.731)	(21.712.831.939)
IV. Hàng tồn kho	140	9	780.467.935.286	633.807.876.593
1. Hàng tồn kho	141		781.554.374.082	636.264.032.772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.086.438.796)	(2.456.156.179)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.963.466.012	25.428.487.796
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.666.907.007	9.715.813.993
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.168.896.975	7.972.889.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	3.127.662.030	7.739.784.608
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.175.552.869.489	1.148.295.051.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.817.368.962	3.509.997.935
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	2.757.368.962	3.449.997.935
2. Phải thu dài hạn khác	216		60.000.000	60.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.002.380.578.412	1.026.999.503.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	764.392.724.943	785.209.377.724
- Nguyên giá	222		1.401.367.486.725	1.377.975.628.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(636.974.761.782)	(592.766.251.050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	237.987.853.469	241.790.125.901
- Nguyên giá	228		268.740.814.242	269.846.865.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.752.960.773)	(28.056.739.141)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.112.972.037	36.307.709.778
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	37.112.972.037	36.307.709.778
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	94.037.718.549	14.537.718.549
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.129.548.349	3.129.548.349
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.908.170.200	27.908.170.200
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		79.500.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.204.231.529	66.940.122.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	27.364.321.512	31.156.425.691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	11.839.910.017	35.783.696.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.245.208.213.632	4.087.479.990.857

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.311.607.820.276	1.328.385.577.037
I. Nợ ngắn hạn	310		1.249.448.322.585	1.264.936.829.442
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	239.668.157.990	262.986.735.355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.192.745.021	10.627.043.023
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	52.335.488.626	23.613.683.701
4. Phải trả người lao động	314		127.753.077.284	170.969.066.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	41.321.682.176	50.418.119.261
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	26.349.881.929	9.479.895.138
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.097.560.601	204.083.490.483
8. Vay ngắn hạn	320	21	657.255.412.545	469.800.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	89.474.316.413	62.958.796.400
II. Nợ dài hạn	330		62.159.497.691	63.448.747.595
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	39.467.641.953	38.386.466.419
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	22.691.855.738	25.062.281.176
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.933.600.393.356	2.759.094.413.820
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.933.600.393.356	2.759.094.413.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	1.270.235.596.228	1.112.177.317.110
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	339.274.751.435	321.006.296.742
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.072.641.016	21.204.089.359
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		311.202.110.419	299.802.207.383
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	9.850.387.693	11.671.141.968
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.245.208.213.632	4.087.479.990.857




Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng





Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	2.071.531.391.489	1.987.513.385.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	229.945.894.793	179.448.605.011
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	1.841.585.496.696	1.808.064.780.544
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	1.027.346.466.881	991.667.607.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		814.239.029.815	816.397.173.213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	51.459.524.293	39.798.550.082
7. Chi phí tài chính	22	33	53.852.153.598	45.154.187.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.975.360.579	10.652.258.756
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24	5	-	(789.818.646)
9. Chi phí bán hàng	25	34	326.831.151.338	293.824.965.075
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	129.691.641.215	165.582.184.073
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+(21-22)+24-(25+26))	30		355.323.607.957	350.844.567.901
12. Thu nhập khác	31	35	7.135.541.411	3.122.218.876
13. Chi phí khác	32	36	1.776.458.386	2.029.999.536
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.359.083.025	1.092.219.340
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		360.682.690.982	351.936.787.241
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	27.057.660.701	2.970.020.194
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	52	37	23.943.786.338	(10.711.560.681)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		309.681.243.943	359.678.327.728
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		311.305.467.330	358.932.815.464
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	26	(1.624.223.387)	745.512.264
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	70	38	2.120	2.452


 Ngô Thị Hồng Đào
 Người lập biểu


 Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng



 Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	360.682.690.982	351.936.787.241
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	44.353.849.822	46.150.474.756
Các khoản dự phòng	03	7.775.783.614	10.409.523.799
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	804.767.708	(195.171.278)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(54.057.686.211)	(37.641.439.294)
Chi phí lãi vay	06	14.975.360.579	10.652.258.756
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07	-	7.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	374.534.766.494	388.312.433.980
Thay đổi các khoản phải thu	09	166.328.720.264	37.948.289.883
Thay đổi hàng tồn kho	10	(145.290.341.310)	(20.464.586.382)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(45.738.949.376)	(122.287.735.746)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.841.011.165	(9.399.353.106)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.983.041.446)	(10.757.849.398)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.424.355.930)	(10.126.979.896)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(41.568.246.870)	(43.740.861.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	279.699.562.991	209.483.358.102
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(26.889.663.673)	(26.829.129.686)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	6.182.727.272	952.818.195
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.817.776.863.079)	(856.884.637.715)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.112.871.005.359	729.165.858.981
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(160.000.000)	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.652.474.978	32.557.405.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(681.120.319.143)	(121.037.684.740)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.463.145.782.841	1.383.813.007.336
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.275.690.370.296)	(1.017.643.696.928)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(261.492.142.000)	(305.075.155.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74.036.729.455)	61.094.155.408
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(475.457.485.607)	149.539.828.770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	549.777.216.585	603.188.961.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	58.095.411	41.656.891
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	74.377.826.389	752.770.447.004

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày tại Thuyết minh số 41.


Ngô Thị Hồng Đào
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2014, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành Tập đoàn cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng. Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn này.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.152 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.205).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và cung ứng dịch vụ du lịch.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm; cung ứng dịch vụ du lịch.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (**)	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu (***) (trước đây là Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	100%	99,6%

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (****)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (****)	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 7 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.
- Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.
- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T đã hoàn tất.

(**) Vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Du lịch DHG. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Du lịch DHG vẫn đang được tiến hành.

(***) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Sông Hậu lên 100%. Vào ngày 10 tháng 05 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu, đồng thời thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu vẫn đang được tiến hành.

(****) Vào ngày 28 tháng 03 năm 2018, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG vào Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang. Theo Giấy phép điều chỉnh lần thứ 25 ngày 12 tháng 06 năm 2018, việc sáp nhập Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG vào Công ty đã được hoàn thành. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các thủ tục giải thể 2 Công ty trên vẫn đang được tiến hành.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.



Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2017: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tiền mặt	12.432.575.571	20.721.551.877
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.654.100.939	67.721.263.770
Tiền đang chuyển	306.369.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	21.984.780.879	461.334.400.938
	<u>74.377.826.389</u>	<u>549.777.216.585</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 350.800.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21) và các khoản bảo lãnh dự thầu và thực hiện hợp đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 246.000.000.000 đồng).

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	3.129.548.349	3.129.548.349

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.129.548.349	4.335.981.051
Chia lỗ	-	(1.206.432.702)
Số dư cuối kỳ/năm	3.129.548.349	3.129.548.349

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Becamex	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	27.908.170.200	27.908.170.200

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường, ngoại trừ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do cổ phiếu của đơn vị này đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2008. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương ứng là 104.428.800 đồng và 162.288.000 đồng.

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chỉ bao gồm phải thu ngắn hạn từ các bên thứ ba và không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thương mại trả trước	237.299.823	243.590.918
Dự thu lãi tiền gửi	33.347.247.597	27.502.424.293
Phải thu người lao động	8.958.763.735	7.443.741.219
Phải thu khác	8.509.392.105	9.541.616.794
	51.052.703.260	44.731.373.224

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>220.259.698.294</u>	<u>(28.868.984.731)</u>	<u>191.390.713.563</u>
	Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>195.352.900.453</u>	<u>(21.712.831.939)</u>	<u>173.640.068.514</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	21.712.831.939	13.492.082.101
Trích lập dự phòng	7.163.230.510	8.220.749.838
Hoàn nhập	(7.077.718)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>28.868.984.731</u>	<u>21.712.831.939</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	81.878.447.037	-	41.560.218.649	-
Nguyên liệu, vật liệu	298.444.354.851	-	285.333.766.326	1.320.277.628
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.080.954.931	-	54.916.072.790	-
Thành phẩm	294.069.354.712	1.086.438.796	209.547.370.635	1.135.878.551
Hàng hoá	<u>37.081.262.551</u>	-	<u>44.906.604.372</u>	-
	<u>781.554.374.082</u>	<u>1.086.438.796</u>	<u>636.264.032.772</u>	<u>2.456.156.179</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.456.156.179	1.696.412.765
Trích lập dự phòng	-	759.743.414
Sử dụng dự phòng	(1.320.277.628)	-
Hoàn nhập dự phòng	(49.439.755)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.086.438.796</u>	<u>2.456.156.179</u>

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	3.071.736.894	39.409.097
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.595.170.113	9.676.404.896
	<u>10.666.907.007</u>	<u>9.715.813.993</u>
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	10.540.592.712	10.713.316.530
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.114.412.327	12.535.021.407
Nâng cấp tài sản đi thuê	247.416.000	167.682.780
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.461.900.473	7.740.404.974
	<u>27.364.321.512</u>	<u>31.156.425.691</u>



11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Thuế được hoàn trong kỳ VND	Số giảm khác trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu						
Thuế GTGT đầu ra	26.076.408	-	26.076.408	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	485.237.897	485.237.897
Thuế nhập khẩu	1.536.214.509	8.432.692.821	-	-	7.919.621.678	1.023.143.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.686.546	88.214.504	68.472.042	-	-	-
Tiền thuê đất	15.682.319	15.682.319	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.005.124.826	3.997.072.885	427.955.364	31.196.906	-	1.611.293.483
Các loại thuế khác	-	-	-	-	7.987.284	7.987.284
	7.739.784.608	12.533.662.529	522.503.814	31.196.906	8.412.846.859	3.127.662.030
b. Các khoản phải trả						
Thuế GTGT đầu ra	12.034.687.525	61.431.905.019	-	-	45.313.492.815	28.153.099.729
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.461.540	21.588.097.256	-	-	21.591.558.796	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.993.648.506	26.969.446.197	-	-	16.492.827.972	21.470.266.731
Thuế thu nhập cá nhân	581.886.130	17.632.616.571	-	-	18.196.682.541	17.820.160
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.670.657.445	-	-	2.976.355.439	2.694.302.006
Thuế khác	-	327.796.586	-	-	327.796.586	-
	23.613.683.701	133.620.519.074	-	-	104.898.714.149	52.335.488.626

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Tập đoàn. Dự phòng phải thu về cho vay đã được trình bày tại Thuyết minh số 8.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	521.977.060.519	607.883.977.430	175.520.721.573	72.593.869.252	1.377.975.628.774
Tăng trong kỳ	356.000.000	3.764.734.000	-	-	4.120.734.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.292.890.853	13.919.927.907	3.460.970.363	37.679.091	21.711.468.214
Thanh lý, nhượng bán	(2.499.207.818)	-	(138.219.172)	(30.190.000)	(2.667.616.990)
Phân loại lại	-	2.417.331.818	-	(2.417.331.818)	-
Xóa sổ	-	-	227.272.727	-	227.272.727
Số dư cuối kỳ	<u>524.126.743.554</u>	<u>627.985.971.155</u>	<u>179.070.745.491</u>	<u>70.184.026.525</u>	<u>1.401.367.486.725</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	156.131.798.226	270.643.388.060	108.205.741.276	57.785.323.488	592.766.251.050
Khấu hao trong kỳ	14.866.052.034	22.666.719.296	5.811.426.157	2.242.318.165	45.586.515.652
Thanh lý, nhượng bán	(1.436.868.475)	-	(138.219.172)	(30.190.000)	(1.605.277.647)
Phân loại lại	-	(13.271.212)	-	13.271.212	-
Xóa sổ	-	-	227.272.727	-	227.272.727
Số dư cuối kỳ	<u>169.560.981.785</u>	<u>293.296.836.144</u>	<u>114.106.220.988</u>	<u>60.010.722.865</u>	<u>636.974.761.782</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>365.845.262.293</u>	<u>337.240.589.370</u>	<u>67.314.980.297</u>	<u>14.808.545.764</u>	<u>785.209.377.724</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>354.565.761.769</u>	<u>334.689.135.011</u>	<u>64.964.524.503</u>	<u>10.173.303.660</u>	<u>764.392.724.943</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 200.712 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 180.764 triệu đồng).



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	95.158.560.046	159.056.771.791	15.631.533.205	269.846.865.042
Mua sắm mới	-	-	30.466.800	30.466.800
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	423.482.400	423.482.400
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.560.000.000)	-	(1.560.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>95.158.560.046</u>	<u>157.496.771.791</u>	<u>16.085.482.405</u>	<u>268.740.814.242</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	18.721.194.492	9.335.544.649	28.056.739.141
Khấu hao trong kỳ	-	1.665.525.114	1.030.696.518	2.696.221.632
Số dư cuối kỳ	-	<u>20.386.719.606</u>	<u>10.366.241.167</u>	<u>30.752.960.773</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>95.158.560.046</u>	<u>140.335.577.299</u>	<u>6.295.988.556</u>	<u>241.790.125.901</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>95.158.560.046</u>	<u>137.110.052.185</u>	<u>5.719.241.238</u>	<u>237.987.853.469</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 6.007 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.861 triệu đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	21.072.036.020	16.658.486.842
Nhà văn phòng và công trình phụ trợ chi nhánh Nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	11.746.318.769	11.596.485.312
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Phương tiện vận tải cho chi nhánh	1.458.181.819	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh	787.936.198	-
Xây dựng văn phòng cho Kênh thương mại	637.894.809	-
Sửa chữa nhà kho, xưởng	433.305.661	-
Đăng ký chứng nhận nhà máy sản xuất nước ngoài (PMDA)	353.349.987	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Bạc Liêu	-	71.643.034
Cải tạo phòng ban	-	4.000.000
Máy móc và thiết bị	-	7.353.145.816
	<u>37.112.972.037</u>	<u>36.307.709.778</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con trong Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số phải trả:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	<u>37.649.425.080</u>	<u>35.135.876.027</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	10.429.270.479
Chiết khấu thanh toán	5.935.651.633	8.261.692.934
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	12.669.693.367	6.660.719.815
Chi phí hội thảo	7.251.119.982	-
Lãi vay phải trả	445.168.994	452.849.861
Chi phí phải trả khác	15.020.048.200	24.613.586.172
	41.321.682.176	50.418.119.261

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh số 3).

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.144.379.975	800.645.116
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	196.119.106.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.953.180.626	7.163.738.867
	3.097.560.601	204.083.490.483

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	469.800.000.000	469.800.000.000	1.463.145.782.841	1.275.690.370.296	657.255.412.545	657.255.412.545

Vay ngân hàng thể hiện các khoản vay các ngân hàng sau:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực vào ngày 10 tháng 05 năm 2019. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực vào ngày 28 tháng 02 năm 2019. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Ngân hàng TNHH MTV HSBC với hạn mức tối đa là 8.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, và sẽ hết hiệu lực vào ngày 31 tháng 01 năm 2019. Đây là khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo.

Các khoản này chịu lãi suất từ 0,23%/tháng đến 0,42%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0,32%/tháng đến 0,42%/tháng).

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của các Công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	34.770.345.726	7.902.745.368	20.285.705.306	62.958.796.400
Trích quỹ trong kỳ	63.169.294.111	6.472.934.796	-	69.642.228.907
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(338.721.111)	-	338.721.111	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.558.462.024)	(1.558.462.024)
Sử dụng quỹ	(38.481.477.067)	(3.086.769.803)	-	(41.568.246.870)
Số dư cuối kỳ	59.119.441.659	11.288.910.361	19.065.964.393	89.474.316.413

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	11.564.358.036	26.822.108.383	38.386.466.419
Trích lập dự phòng bổ sung	1.418.218.664	571.129.541	1.989.348.205
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(908.172.671)	(908.172.671)
Số dư cuối kỳ	12.982.576.700	26.485.065.253	39.467.641.953

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ VND
Số dư đầu kỳ	25.062.281.176
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(2.370.425.438)
Số dư cuối kỳ	22.691.855.738

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Quỹ đầu tư và phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	871.643.300.000	6.778.948.000	1.220.561.708.767	736.638.702.184	2.835.622.658.951
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	642.407.977.142	642.407.977.142
Phát hành cổ phiếu thưởng	435.817.410.000	-	(435.817.410.000)	-	-
Chia cổ tức của năm 2016	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 tỷ lệ 10%	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 tỷ lệ 15%	-	-	-	(196.119.106.500)	(196.119.106.500)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(14.660.275.620)	(14.660.275.620)
Phân bổ quỹ đầu tư và phát triển	-	-	310.436.650.781	(310.436.650.781)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(85.678.223.316)	(85.678.223.316)
Thay đổi lợi ích do tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	-	16.996.367.562	(15.324.900.367)	1.671.467.195
Số dư đầu kỳ này	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.112.177.317.110	321.006.296.742	2.747.423.271.852
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	311.305.467.330	311.305.467.330
Chia cổ tức của năm 2017	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.472.934.796)	(6.472.934.796)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(63.169.294.111)	(63.169.294.111)
Phân bổ quỹ đầu tư và phát triển	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Thay đổi lợi ích do tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	-	139.887.799	(103.356.911)	36.530.888
Số dư cuối kỳ này	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.270.235.596.228	339.274.751.435	2.923.750.005.663



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 30%, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng. Trong năm 2017, Công ty đã tạm ứng chi tiền mặt 2 đợt với tỷ lệ 10% và 15% mệnh giá tương ứng với số tiền là 326.865.177.500 đồng. Ngày 09 tháng 5 năm 2018, Công ty đã chi trả 5% cổ tức còn lại với số tiền là 65.373.035.500 đồng.

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.671.141.968	34.160.248.863
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số	(1.624.223.387)	(18.665.378)
Cổ tức đã chia	-	(735.000.000)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	(176.198.933)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(447.775.389)
Thay đổi lợi ích do chuyển nhượng đầu tư	(196.530.888)	(21.111.467.195)
Số dư cuối kỳ	9.850.387.693	11.671.141.968

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	591.587	651.982
Euro (EUR)	5.632	5.646

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	1.399.451.834.895	1.344.827.721.313
Thực phẩm chức năng	161.446.006.686	199.491.125.649
Khác	280.687.655.115	263.745.933.582
	1.841.585.496.696	1.808.064.780.544
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Dược phẩm	(688.855.902.329)	(659.907.955.669)
Thực phẩm chức năng	(80.807.842.666)	(99.128.266.064)
Khác	(257.682.721.886)	(232.631.385.598)
	(1.027.346.466.881)	(991.667.607.331)
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	710.595.932.566	684.919.765.644
Thực phẩm chức năng	80.638.164.020	100.362.859.585
Khác	23.004.933.229	31.114.547.984
	814.239.029.815	816.397.173.213

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ thành phẩm	1.691.671.005.320	1.569.070.451.527
Doanh thu từ hàng hóa	363.596.521.167	391.358.326.898
Doanh thu khác	16.263.865.002	27.084.607.130
	2.071.531.391.489	1.987.513.385.555
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	226.445.051.009	174.487.534.844
Hàng bán trả lại	3.500.843.784	4.961.070.167
	229.945.894.793	179.448.605.011
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.472.312.750.711	1.398.931.271.823
Doanh thu bán hàng hóa	353.008.880.983	382.048.901.591
Doanh thu khác	16.263.865.002	27.084.607.130
	1.841.585.496.696	1.808.064.780.544

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	330.296.135.725	365.213.235.590
Giá vốn bán thành phẩm	694.620.263.916	618.673.106.941
Giá vốn dịch vụ	3.377.057.741	7.824.983.846
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(946.990.501)	(43.719.046)
	1.027.346.466.881	991.667.607.331

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	914.985.509.500	797.036.803.838
Chi phí nhân công	393.294.012.622	406.350.124.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.961.535.029	45.895.932.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.490.361.901	83.329.999.422
Chi phí khác	117.823.755.474	100.000.160.035
	1.556.555.174.526	1.432.613.021.185

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	50.444.126.402	37.650.747.827
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	962.226.011	2.094.537.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.171.880	53.265.164
	51.459.524.293	39.798.550.082

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	14.975.360.579	10.652.258.756
Chiết khấu thanh toán	35.687.707.437	31.341.369.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.095.993.949	2.484.729.794
Chi phí tài chính khác	93.091.633	675.829.503
	53.852.153.598	45.154.187.600

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo	62.239.500.310	51.565.889.649
Chi phí nhân viên	174.564.141.653	152.974.813.795
Các chi phí khác	90.027.509.375	89.284.261.631
	326.831.151.338	293.824.965.075
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	89.920.979.813	128.463.140.548
Các chi phí khác	39.770.661.402	37.119.043.525
	129.691.641.215	165.582.184.073

35. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.560.387.929	727.244.949
Các khoản thu nhập khác	3.575.153.482	2.394.973.927
	7.135.541.411	3.122.218.876

36. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao	301.274.690	353.623.411
Các khoản chi phí khác	1.475.183.696	1.676.376.125
	1.776.458.386	2.029.999.536

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	360.682.690.982	351.936.787.241
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	72.136.538.196	70.387.357.448
Điều chỉnh cho:		
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	724.805.324	6.045.369.890
Thu nhập không chịu thuế	(10.675.076)	(10.653.033)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.897.910.383	2.483.832.224
Dự phòng thiếu/(thừa) các năm trước	1.745.455	(526.404.512)
Ưu đãi thuế	(36.850.285.072)	(84.533.597.491)
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	(259.032.890)	(658.192.272)
Các điều chỉnh báo cáo hợp nhất	13.360.440.719	(929.252.741)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau điều chỉnh	51.001.447.039	(7.741.540.487)

Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.057.660.701	2.970.020.194
Chi phí/(thu nhập) thuế doanh nghiệp hoãn lại	23.943.786.338	(10.711.560.681)
	51.001.447.039	(7.741.540.487)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuế suất áp dụng

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG, các công ty con còn lại trong Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1")

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG")

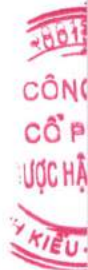
Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 64204100005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (đồng)	311.305.467.330	358.932.815.464
Số trích các quỹ (*)	(34.130.546.733)	(38.393.281.546)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	277.174.920.597	320.539.533.918
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.120	2.452

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch cho quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2018 là 10%.

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.733.324.777	2.711.014.189

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.711.014.189	5.422.028.378
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Sau năm năm	113.005.646.812	115.731.722.192
	137.404.774.513	142.841.864.082

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	13.247.194.643	18.727.173.322
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	11.249.857.551	10.326.337.676
	24.497.052.194	29.053.510.998

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Hai cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") và Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho, với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 43,31% và 24,94% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CNXHVN Việt Nam.

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	421.846.000	1.132.250.000
Chia cổ tức		
SCIC	113.252.474.000	132.127.887.500
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	63.912.192.000	74.564.224.000
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các khoản thu nhập khác	11.037.963.806	9.911.906.264

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	-	4.500.000.000

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	227.560.620.226	410.367.149.717
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	21.711.468.214	12.190.732.523
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	423.482.400	2.930.291.720
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	33.275.712.597	21.171.141.670
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng dở dang trong kỳ mà chưa thanh toán	201.750.000	-
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển	-	435.817.410.000

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.463.145.782.841	1.383.813.007.337

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.275.690.370.296	1.017.643.696.928


 Ngô Thị Hồng Đào
 Người lập biểu


 Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng


 Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018